

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NĂNG LƯỢNG THĂNG LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NĂNG LƯỢNG THĂNG LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANG LONG BUSINESS ENERGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109325373

**3. Ngày thành lập:** 27/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 46B, phố Phạm Tuấn Tài, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3511        |
| 2.  | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết: - Phân phối điện                                                                                                                                                                                                                                                     | 3512(Chính) |
| 3.  | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                                                                                                      | 3520        |
| 4.  | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                | 3530        |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329        |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4520        |
| 7.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.                                                                                                                                         | 5510        |
| 8.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                 | 7730        |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101        |
| 10. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102        |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Công trình thể thao ngoài trời; Xây dựng đường hầm;<br>xây dựng công trình công nghiệp                                                                                                                            | 4299 |
| 13. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                   | 3320 |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 15. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                            | 4330 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai<br>khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu<br>điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác<br>dùng trong mạch điện); | 4659 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà<br>không khí                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                             | 4211 |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 23. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 24. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                   | 1622 |
| 25. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                             | 3100 |
| 26. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp ; - Thiết<br>kế điện - cơ điện công trình ; - Thiết kế xây dựng công trình<br>giao thông; - Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật        | 7110 |
| 27. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                       | 4649 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                          | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                               | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHƯỚC AN | Lô E2-12-1, E2-12-26, Khu đô thị mới Nam Vinh Yên, Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 325.000    | 3.250.000.000         | 65,000    | 2500133918                                                                                  |         |
| 2   | LÊ ĐÌNH KHÁNH                        | G18, làng Quốc tế Thăng Long, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    | 012942844                                                                                   |         |
|     |                                      |                                                                                                                    | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
| 3   | BÙI THỊ HỒNG TRANG                   | Số 33, ngõ 6, phố Đội Nhân, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 75.000     | 750.000.000           | 15,000    | 001193013001                                                                                |         |
|     |                                      |                                                                                                                    | Tổng số           | 75.000     | 750.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI THỊ HỒNG TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 18/06/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001193013001

Ngày cấp: 19/06/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 33, ngõ 6, phố Đội Nhân, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 33, ngõ 6, phố Đội Nhân, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội